

Số 7803/SGTVT-KHTC

Đồng Nai, ngày 06 tháng 12 năm 2019

V/v: đăng tải dự thảo Quyết định  
công khai trên Cổng thông tin  
điện tử của tỉnh Đồng Nai

Kính gửi: Văn phòng UBND tỉnh Đồng Nai.

Căn cứ khoản 1 Điều 120 Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015 quy định về việc lấy ý kiến đối với dự thảo nghị quyết “1. Dự thảo nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh phải được đăng tải toàn văn trên cổng thông tin điện tử của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trong thời hạn ít nhất là 30 ngày để các cơ quan, tổ chức, cá nhân góp ý kiến”;

Thực hiện chỉ đạo của UBND tỉnh tại Văn bản số 13668/UBND-KTNS ngày 25/11/2019 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc tham mưu ban hành quyết định về phí sử dụng đường bộ đối với các dự án triển khai theo hình thức BOT trên địa bàn. Hiện nay, Sở Giao thông vận tải đã hoàn thiện nội dung Dự thảo Quyết định của UBND tỉnh về việc ban hành giá dịch vụ sử dụng đường bộ dự án Đường chuyên dùng vận chuyển vật liệu xây dựng tại xã Phước Tân và xã Tam Phước, thành phố Biên Hòa.

Để đảm bảo thực hiện đúng quy trình ban hành văn bản quy phạm pháp luật theo quy định, Sở Giao thông vận tải đề nghị Văn phòng UBND tỉnh phối hợp, thực hiện đăng tải đầy đủ toàn bộ nội dung dự thảo Quyết định trên Cổng thông tin điện tử tỉnh Đồng Nai để lấy ý kiến công khai, rộng rãi của các cơ quan, tổ chức, cá nhân theo quy định.

(Đính kèm: Dự thảo Quyết định)

Thông tin file đăng tải vui lòng liên hệ ông Phan Tuấn Anh số điện thoại 0398.520.885 để được cung cấp.

Trân trọng./. *d*

Nơi nhận: *me*

- Như trên;
  - Giám đốc (báo cáo);
  - Lưu VT, KHTC.
- (T. Anh)

KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Bôn



Số:        /        /QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày        tháng        năm 2019

Dự thảo

## **QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành giá sử dụng đường bộ đối với dự án Đường chuyên dùng vận chuyển vật liệu xây dựng tại xã Phước Tân và xã Tam Phước, thành phố Biên Hòa theo hình thức BOT**

### **ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015;*

*Căn cứ Luật giao thông đường bộ số 23/2008/QH12;*

*Căn cứ Luật Giá ngày 20/6/2012;*

*Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Luật Giá;*

*Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11/11/2016 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Luật Giá;*

*Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật.*

*Căn cứ Thông tư số 35/2016/TT-BGTVT ngày 15/11/2016 của Bộ Giao thông vận tải quy định mức giá tối đa dịch vụ sử dụng đường bộ các dự án đầu tư xây dựng đường bộ để kinh doanh do Bộ Giao thông vận tải quản lý;*

*Xét đề nghị của Giám đốc Sở Giao thông vận tải tại Tờ trình số        /TTr-SGTVT.*

## **QUYẾT ĐỊNH**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định mức giá cụ thể đối với các phương tiện tham gia giao thông khi đi qua trạm thu phí đối với dự án Đường chuyên dùng vận chuyển vật liệu xây dựng tại xã Phước Tân và xã Tam Phước, thành phố Biên Hòa theo hình thức BOT.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký .

**Điều 3.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Giao thông vận tải,

Thủ trưởng các sở, ban, ngành, Chủ tịch UBND các huyện, thành phố Long Khánh và Biên Hòa, Thủ trưởng các đơn vị, doanh nghiệp và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

*Nơi nhận:*

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT.CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

## **QUY ĐỊNH**

**Mức giá sử dụng đường bộ của các phương tiện giao thông đối với dự án  
Đường chuyên dùng vận chuyển vật liệu xây dựng tại xã Phước Tân và xã  
Tam Phước, thành phố Biên Hòa theo hình thức BOT**

*(Ban hành theo Quyết định số /2019/QĐ-UBND ngày / 12/2019 của  
Ủy ban nhân dân tỉnh)*

## **CHƯƠNG I QUY ĐỊNH CHUNG**

### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

1. Quyết định này quy định về mức giá cụ thể đối với các phương tiện tham gia giao thông khi đi qua trạm thu phí đối với dự án Đường chuyên dùng vận chuyển vật liệu xây dựng tại xã Phước Tân và xã Tam Phước, thành phố Biên Hòa theo hình thức BOT.

2. Quyết định này áp dụng với

a) Các tổ chức, cá nhân sở hữu hoặc người được chủ sở hữu giao quyền chiếm hữu, sử dụng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ và xe máy chuyên dùng tham gia giao thông đường bộ (sau đây gọi chung là chủ phương tiện).

b) Nhà đầu tư, Doanh nghiệp dự án các dự án xây dựng đường bộ để kinh doanh;

c) Các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan

### **Điều 2. Đối tượng áp dụng**

1. Phương tiện sử dụng dịch vụ đường bộ thuộc đối tượng thanh toán giá dịch vụ sử dụng đường bộ, bao gồm:

a) Nhóm 01: Xe dưới 12 ghế ngồi, xe tải có tải trọng dưới 2 tấn và các loại buýt vận tải hành khách công cộng.

b) Nhóm 02: Xe từ 12 ghế ngồi đến 30 ghế ngồi; xe tải có tải trọng từ 02 tấn đến dưới 04 tấn.

c) Nhóm 03: Xe từ 31 ghế ngồi trở lên; xe tải có tải trọng từ 04 tấn đến dưới 10 tấn.

d) Nhóm 04: Xe tải có tải trọng từ 10 tấn đến dưới 18 tấn và xe chở hàng bằng Container 20 fit.

đ) Nhóm 05: Xe tải có tải trọng từ 18 tấn và xe chở hàng bằng Container 40 fit.

2. Chủ phương tiện thuộc đối tượng thanh toán giá dịch vụ sử dụng đường bộ quy định tại Khoản 1 Điều này phải thanh toán giá sử dụng dịch vụ sử dụng đường bộ trừ các trường hợp quy định tại Điều 4 của Quyết định này.

### **Điều 3. Giải thích một số từ ngữ**

1. Phương tiện giao thông đường bộ (sau đây gọi tắt là phương tiện) bao gồm phương tiện giao thông cơ giới đường bộ và xe máy chuyên dùng.

2. Dịch vụ sử dụng đường bộ là việc các phương tiện tham gia giao thông trên đường bộ được đầu tư để kinh doanh.

3. Trạm thu giá dịch vụ sử dụng đường bộ (sau đây gọi tắt là trạm) là nơi thực hiện việc thu giá dịch vụ sử dụng đường bộ đối với phương tiện tham gia giao thông.

4. Nhà đầu tư là các tổ chức, cá nhân thực hiện hoạt động đầu tư các dự án xây dựng, nâng cấp, cải tạo đường bộ để kinh doanh.

5. Doanh nghiệp dự án là doanh nghiệp do Nhà đầu tư thành lập để thực hiện dự án.

6. Chặng là khoảng cách được tính bằng số km mà phương tiện sử dụng dịch vụ đường bộ tham gia giao thông.

7. Đơn vị thu giá dịch vụ sử dụng đường bộ (sau đây gọi là đơn vị thu) là Nhà đầu tư, Doanh nghiệp dự án hoặc đơn vị được Nhà đầu tư, Doanh nghiệp dự án ủy quyền, giao nhiệm vụ thực hiện việc bán, kiểm soát vé.

### **Điều 4. Đối tượng miễn giá sử dụng dịch vụ đường bộ**

1. Xe cứu thương; các loại xe khác đang chở người bị tai nạn đến nơi cấp cứu.

2. Xe cứu hỏa.

3. Xe máy nông nghiệp, lâm nghiệp gồm: máy cày, máy bừa, máy xới, máy làm cỏ, máy tuốt lúa.

4. Xe hộ đê; xe đang làm nhiệm vụ khẩn cấp phòng chống lụt bão theo điều động của cấp có thẩm quyền.

5. Xe chuyên dùng phục vụ quốc phòng

a) Xe tăng, xe bọc thép, xe kéo pháo, xe chở lực lượng vũ trang đang hành quân;

b) Các phương tiện cơ giới đường bộ mang biển số: nền màu đỏ, chữ và số màu trắng dập chìm (dưới đây gọi chung là biển số màu đỏ) có gắn các thiết bị chuyên dùng cho quốc phòng (không phải là xe vận tải thùng rỗng) như: công trình xa, cầu nâng, tời, tổ máy phát điện. Riêng xe chở lực lượng vũ trang đang hành quân được hiểu là xe ô tô chở người có từ 12 chỗ ngồi trở lên, xe ô tô tải có mui che và được lắp đặt ghế ngồi trong thùng xe, mang biển số màu đỏ (không phân biệt có chở quân hay không chở quân).

6. Xe chuyên dùng phục vụ an ninh bao gồm các loại xe quy định tại điểm a khoản 5 Điều này và các loại xe của lực lượng công an (Bộ Công an, Công an tỉnh, thành phố, Công an quận, huyện):

a) Xe ô tô tuần tra kiểm soát giao thông của cảnh sát giao thông có đặc điểm: Trên nóc xe ô tô có đèn xoay và hai bên thân xe ô tô có in dòng chữ: “CẢNH SÁT GIAO THÔNG”;

b) Xe ô tô cảnh sát 113 có in dòng chữ: “CẢNH SÁT 113” ở hai bên thân xe;

c) Xe ô tô cảnh sát cơ động có in dòng chữ “CẢNH SÁT CƠ ĐỘNG” ở hai bên thân xe;

d) Xe ô tô của lực lượng công an đang thi hành nhiệm vụ sử dụng một trong các tín hiệu ưu tiên theo quy định của pháp luật trong trường hợp làm nhiệm vụ khẩn cấp;

đ) Xe ô tô vận tải có mui che và được lắp ghế ngồi trong thùng xe chở lực lượng công an làm nhiệm vụ;

e) Xe đặc chủng chở phạm nhân, xe cứu hộ, cứu nạn.

7. Đoàn xe đưa tang.

8. Đoàn xe có xe hộ tống, dẫn đường.

9. Xe ô tô của lực lượng công an, quốc phòng sử dụng vé “Phí đường bộ toàn quốc” theo quy định của Bộ Tài chính về thu phí sử dụng đường bộ.

10. Xe làm nhiệm vụ vận chuyển thuốc men, máy móc, thiết bị, vật tư, hàng hóa đến những nơi bị thảm họa hoặc đến vùng có dịch bệnh theo quy định của pháp luật về tình trạng khẩn cấp khi có thảm họa lớn, dịch bệnh nguy hiểm.

11. Xe mô tô hai bánh, xe mô tô ba bánh, xe hai bánh gắn máy, xe ba bánh gắn máy.

## **CHƯƠNG II**

### **MỨC GIÁ DỊCH VỤ CỤ THỂ ĐỐI VỚI CÁC PHƯƠNG TIỆN THAM GIA GIAO THÔNG KHI ĐI QUA TRẠM THU PHÍ**

#### **Điều 5. Mức giá cụ thể cho dịch vụ sử dụng đường bộ**

1. Mức giá cho một lần sử dụng dịch vụ đường bộ là mức thu quy định cho từng nhóm phương tiện tại khoản 1 Điều 2 của Quy định này (mức giá đã bao gồm thuế giá trị gia tăng).

2. Mức giá tháng là mức thu cho dịch vụ sử dụng đường bộ khi phương tiện tham gia giao thông qua trạm trong thời gian 30 ngày. Mức giá tháng được tính bằng 30 (ba mươi) lần mức giá quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Mức giá quý là mức thu tối đa cho dịch vụ sử dụng đường bộ khi phương tiện tham gia giao thông qua trạm trong thời gian 90 ngày. Mức giá quý được tính bằng 3 (ba) lần mức giá tháng và chiết khấu 10%.

4. Khi các yếu tố hình thành giá trong nước có biến động ảnh hưởng đến phương án tài chính của dự án thì sẽ được UBND tỉnh xem xét, điều chỉnh mức giá trên nguyên tắc tuân thủ các quy định của pháp luật về giá.

| ST<br>T | Năm                     | Phương tiện chịu phí                                                          | Mức thu phí<br>(Đồng/vé/ lượt) |           |            |
|---------|-------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|-----------|------------|
|         |                         |                                                                               | Vé lượt                        | Vé tháng  | Vé quý     |
| 1       | Giai đoạn năm 2017-2019 | Xe < 12 ghế ngồi, xe tải < 2 tấn và các loại buýt công cộng                   | 20.000                         | 600.000   | 1.620.000  |
| 2       |                         | Xe từ 12 ghế ngồi đến 30 ghế ngồi; xe tải có tải trọng từ 02 tấn đến < 04 tấn | 30.000                         | 900.000   | 2.430.000  |
| 3       |                         | Xe từ 31 ghế ngồi trở lên; xe tải từ 04 tấn đến dưới 10 tấn                   | 45.000                         | 1.350.000 | 3.645.000  |
| 4       |                         | Xe tải từ 10 tấn đến < 18 tấn và xe chở hàng bằng Container 20 fit            | 80.000                         | 2.400.000 | 6.480.000  |
| 5       |                         | Xe tải từ 18 tấn trở lên và xe chở hàng bằng Container 40 fit                 | 140.000                        | 4.200.000 | 11.340.000 |
| 1       | Giai đoạn năm 2020-2022 | Xe < 12 ghế ngồi, xe tải < 2 tấn và các loại buýt công cộng                   | 25.000                         | 750.000   | 2.025.000  |
| 2       |                         | Xe từ 12 ghế ngồi đến 30 ghế ngồi; xe tải có tải trọng từ 02 tấn đến < 04 tấn | 45.000                         | 1.350.000 | 3.645.000  |
| 3       |                         | Xe từ 31 ghế ngồi trở lên; xe tải từ 04 tấn đến dưới 10 tấn                   | 60.000                         | 1.800.000 | 4.860.000  |
| 4       |                         | Xc tải từ 10 tấn đến < 18 tấn và xe chở hàng bằng Container 20 fit            | 95.000                         | 2.850.000 | 7.695.000  |
| 5       |                         | Xe tải từ 18 tấn trở lên và xe chở hàng bằng Container 40 fit                 | 170.000                        | 5.100.000 | 13.770.000 |
| 1       | Giai<br>đoạn            | Xe < 12 ghế ngồi, xe tải < 2 tấn và các loại buýt công cộng                   | 30.000                         | 900.000   | 2.430.000  |



|   |                           |                                                                               |         |           |            |
|---|---------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|---------|-----------|------------|
| 2 |                           | Xe từ 12 ghế ngồi đến 30 ghế ngồi; xe tải có tải trọng từ 02 tấn đến < 04 tấn | 50.000  | 1.500.000 | 4.050.000  |
| 3 |                           | Xe từ 31 ghế ngồi trở lên; xe tải từ 04 tấn đến dưới 10 tấn                   | 65.000  | 1.950.000 | 5.265.000  |
| 4 |                           | Xe tải từ 10 tấn đến < 18 tấn và xe chở hàng bằng Container 20 fit            | 100.000 | 3.000.000 | 8.100.000  |
| 5 |                           | Xe tải từ 18 tấn trở lên và xe chở hàng bằng Container 40 fit                 | 180.000 | 5.400.000 | 14.580.000 |
| 1 | Giải đoạn năm 2026 trở đi | Xe < 12 ghế ngồi, xe tải < 2 tấn và các loại buýt công cộng                   | 40.000  | 1.200.000 | 3.240.000  |
| 2 |                           | Xe từ 12 ghế ngồi đến 30 ghế ngồi; xe tải có tải trọng từ 02 tấn đến < 04 tấn | 60.000  | 1.800.000 | 4.860.000  |
| 3 |                           | Xe từ 31 ghế ngồi trở lên; xe tải từ 04 tấn đến dưới 10 tấn                   | 75.000  | 2.250.000 | 6.075.000  |
| 4 |                           | Xe tải từ 10 tấn đến < 18 tấn và xe chở hàng bằng Container 20 fit            | 130.000 | 3.900.000 | 10.530.000 |
| 5 |                           | Xe tải từ 18 tấn trở lên và xe chở hàng bằng Container 40 fit                 | 180.000 | 5.400.000 | 14.580.000 |

## **Điều 6. Vé thu giá dịch vụ sử dụng đường bộ**

1. Vé thu giá dịch vụ sử dụng đường bộ áp dụng đối với phương tiện tham gia giao thông qua trạm, bao gồm: vé lượt, vé tháng và vé quý.

a) Vé lượt được in mệnh giá theo mức thu cho một lần sử dụng dịch vụ tương ứng với từng phương tiện;

b) Vé tháng được phát hành theo thời hạn 30 ngày kể từ ngày có giá trị sử dụng và được in sẵn mệnh giá theo mức thu tháng quy định tương ứng với từng phương tiện. Mệnh giá vé tháng bằng 30 (ba mươi) lần mệnh giá vé lượt. Vé tháng dùng để thu giá dịch vụ sử dụng đường bộ đối với phương tiện tham gia giao thông qua trạm trong thời hạn cụ thể ghi trên vé kể từ ngày có giá trị sử dụng vé đến ngày kết thúc theo thời hạn cụ thể ghi trên vé;

c) Vé quý được phát hành theo thời hạn 90 ngày kể từ ngày có giá trị sử dụng và được in mệnh giá theo mức thu quý quy định tương ứng với từng

phương tiện. Mệnh giá vé quý bằng 3 (ba) lần mệnh giá vé tháng và chiết khấu 10%. Vé quý dùng để thu giá dịch vụ sử dụng đường bộ đối với phương tiện tham gia giao thông qua trạm trong thời hạn cụ thể ghi trên vé kể từ ngày có giá trị sử dụng vé quý đến ngày kết thúc theo thời hạn cụ thể ghi trên vé.

2. Vé lượt bán theo phương tiện tương ứng với mệnh giá in trên vé, không ghi biển số phương tiện.

3. Vé tháng, vé quý bán theo phương tiện tương ứng với mệnh giá ghi trên vé, phải thể hiện rõ thời hạn sử dụng và biển số phương tiện. Vé tháng, vé quý phải sử dụng đúng trạm và thời hạn ghi trên vé

### **CHƯƠNG III**

#### **TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

##### **Điều 7. Trách nhiệm của tổ chức thực hiện**

1. Sở Giao thông vận tải có trách nhiệm kiểm tra, giám sát việc thu giá dịch vụ sử dụng đường bộ của đơn vị thu và báo cáo UBND tỉnh theo đúng quy định của pháp luật.

2. Nhà đầu tư có trách nhiệm

a) Thực hiện thông báo công khai, niêm yết các thông tin về mức giá, đối tượng thanh toán giá dịch vụ sử dụng đường bộ, đối tượng miễn giá dịch vụ sử dụng đường bộ tại nơi bán vé và trạm thu theo quy định của pháp luật;

b) Tổ chức các điểm bán vé thuận tiện cho chủ phương tiện và tránh ùn tắc giao thông; bán kịp thời, đầy đủ các loại vé cho mọi đối tượng có nhu cầu sử dụng dịch vụ;

c) Thực hiện thu, kê khai, nộp, quản lý, sử dụng tiền bán vé theo quy định của pháp luật;

d) Chấp hành các quy định về thanh tra, kiểm tra theo quy định của pháp luật về quản lý giá, giao thông đường bộ và các quy định pháp luật có liên quan.

##### **Điều 8. Hiệu lực thi hành**

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày / / 2020

2. Trong quá trình thực hiện Quy định này, nếu có vướng mắc, các tổ chức và cá nhân có liên quan báo cáo về Sở Giao thông vận tải để tổng hợp báo cáo UBND tỉnh xem xét, giải quyết.

*Nơi nhận:*

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**  
**CHỦ TỊCH**